

Bản án số: 364/2025/HS-PT
Ngày: 21 - 5 - 2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt;

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh;

Ông Lê Văn An.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Kim Lạc - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 09/2025/TLPT-HS ngày 03 tháng 01 năm 2025, đối với bị cáo Lương Văn T do có kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 49/2024/HS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Bị cáo có kháng cáo:

Lương Văn T, sinh ngày 10/9/1989 tại Bình Phước; nơi cư trú: ấp E, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; bị cáo là Đảng viên Đ2 (đã bị khai trừ); con ông Lương Văn T1, sinh năm 1956 (đã chết) và bà Lê Thị L, sinh năm 1957; có vợ là bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1989 và 02 con, lớn nhất sinh năm 2015, nhỏ nhất sinh năm 2021; bị cáo có 04 anh, chị, em; bị cáo là con út trong gia đình; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/10/2022 cho đến nay (bị cáo có mặt tại điểm cầu B).

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo: Luật sư Lê Minh P1 - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt tại điểm cầu trung tâm).

- Bị hại: Ông Vũ Thanh Đ, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt tại điểm cầu B).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

(Ngoài ra trong vụ án còn có các Bị hại, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không kháng cáo, không liên quan đến việc kháng cáo, nên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 3/2022, Lương Văn T quen biết ông Nguyễn Chánh M và vợ là bà Lê Thị H rồi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 102, tờ bản đồ số 30, diện tích 490,8m², địa chỉ: thôn P, xã P, huyện P đứng tên của vợ chồng ông M với giá 900.000.000 đồng. Trước khi nhận chuyển nhượng, T và vợ chồng ông M thỏa thuận đặt cọc nhận chuyển nhượng thửa đất này với số tiền 200.000.000 đồng, còn lại số tiền 700.000.000 đồng hẹn 60 ngày sau sẽ trả khi ra công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho T. Khi làm hợp đồng đặt cọc, T biết mục đích vợ chồng ông M bán đất để mua xe ô tô nên T giới thiệu vợ chồng ông M mua xe ô tô hiệu Toyota, loại Rush, 7 chỗ, biển kiểm soát: 61A-861.91 của ông Phan Thanh T2 với giá 600.000.000 đồng thì vợ chồng ông M đồng ý. Do không đủ tiền nên vợ chồng ông M đề nghị T trả thêm tiền nhận chuyển nhượng thửa đất số 102 hoặc cho vợ chồng ông M vay số tiền 400.000.000 đồng để mua xe ô tô của ông T2. Để có tiền đưa cho vợ chồng ông M vay, số còn lại sử dụng để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt quyền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11, diện tích 29.866,2m² tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước do vợ chồng ông M đứng tên (trên đất trồng cây cao su và cây điều). Sau đó, T đề nghị vợ chồng ông M làm hợp đồng uỷ quyền cho T toàn quyền định đoạt quyền sử dụng thửa đất này để T sử dụng thế chấp người khác vay số tiền 400.000.000 đồng; T hứa hẹn trả số tiền 700.000.000 đồng khi công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 102 thì T sẽ trả lại GCNQSDĐ thửa đất số 11 nên vợ chồng ông M tin và đồng ý. Ngày 08/3/2022, ông M và bà H đến Văn phòng C1 ký hợp đồng uỷ quyền cho T (nội dung uỷ quyền: toàn quyền sử dụng, thế chấp, cho thuê, chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 11). Sau khi được uỷ quyền, T liên hệ với ông Phạm Văn P2 đưa ra thông tin thửa đất trong GCNQSDĐ thửa đất số 11 là tài sản hợp pháp của T rồi đề nghị thế chấp bằng hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông P2 tin tưởng cho T vay nhiều lần tổng số tiền 6.300.000.000 đồng. Do không có khả năng trả nợ nên ngày 27/8/2022, T đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giao GCNQSDĐ thửa đất số 11 cho ông P2 (Hợp đồng công chứng tại Văn phòng C1, địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước). Ngày 12/10/2023, ông P2 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giao GCNQSDĐ thửa đất số 11 cho bà Nguyễn Thị L1 với số tiền 4.000.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng ông M đề nghị T khi ra công chứng sang nhượng thửa đất số 102 thì T phải trả lại

GCNQSDĐ thửa đất số 11. Do T đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho ông P2 nên T tìm hiểu trên mạng xã hội, liên lạc với tài khoản Zalo “Cảnh GT” đặt làm giả GCNQSDĐ như thông tin thửa đất số 11 để trả lại cho vợ chồng ông M. Đến ngày công chứng sang tên thửa đất số 102, do T đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông Lê Bá H1 và vợ là bà Vòng Sỷ V (GCNQSDĐ tên vợ chồng ông M) nên T đề nghị vợ chồng ông M trực tiếp ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 102 cho vợ chồng ông H1. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, Thanh trừ số tiền đặt cọc 200.000.000 đồng, số tiền 400.000.000 đồng vợ chồng ông M vay để mua xe ô tô và T trả đủ số tiền còn lại 300.000.000 đồng và giao GCNQSDĐ thửa đất số 11 giả cho vợ chồng ông M. Vợ chồng ông M không biết T đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất của mình cho người khác và không biết GCNQSDĐ thửa đất số 11 T trả lại là giả nên cất giữ.

Kết luận giám định số 95/KL(TL)-KTHS ngày 31/01/2023 của Phòng K Công an tỉnh B, kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Nguyễn Chánh M, SN: 1957, CMND: 285243824 và vợ: Lê Thị H, SN: 1958, CMND: 285243642; ngoài bìa có chữ BX806470, thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, diện tích: 29866,2m², số cấp GCN: CS0118/CD01 ngày 12/10/2018 do Lê Hoàng L2 ký mộc dấu của Sở tài nguyên môi trường tỉnh B gửi giám định là giả.

Kết luận định giá tài sản số 1313/KL-HĐĐGTS ngày 26/4/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Bình Phước kết luận: Quyền sử dụng thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước, diện tích: 29.866,2m² tại thời điểm tháng 3/2022 có giá trị là 4.320.000.000 đồng; tại thời điểm tháng 8/2022 có giá trị là 4.021.000.000 đồng.

Lương Văn T kinh doanh bất động sản bị thua lỗ và nợ tiền của nhiều người không có khả năng trả nợ nên T liên lạc tài khoản Zalo “Cảnh GT” làm giả 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; T chụp gửi thông tin thửa đất theo GCNQSDĐ thật gửi cho người làm nhận là và trả tiền với giá 6.000.000 đồng/01 GCNQSDĐ, cụ thể:

- 01 GCNQSDĐ ghi tên: “Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hộ bà Lê Thị L; địa chỉ ấp E, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; tờ bản đồ số 18; thửa đất số 89, 65, 170; diện tích 3.052,6m² thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận; tặng cho Lương Văn T, sinh năm 1989, ghi ngày 16/4/2019; chuyển mục đích 875,7m² ngày 27/12/2020” [viết tắt Sổ giả 1].

- 01 GCNQSDĐ ghi tên: “Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hộ bà Lê Thị L; địa chỉ ấp E, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; tờ bản đồ số 18; thửa đất số 89, 65, 170; diện tích 3.052,6m² thay đổi sau

khi cấp giấy chứng nhận; tặng cho Lương Văn T, sinh năm 1989, ghi ngày 16/4/2015; chuyển mục đích 875,7m² ngày 27/12/2018” [Sổ giả 2].

- 01 GCNQSDĐ ghi tên: “Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hộ bà Lê Thị L; địa chỉ ấp E, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; BV 021294; tờ bản đồ số 18; thửa đất số 89, 65, 170; diện tích 3.052,6m² thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận; tặng cho Lương Văn T, sinh năm 1989, ghi ngày 16/4/2015; chuyển mục đích 875,7m² ngày 27/12/2018” [Sổ giả 3].

- 01 GCNQSDĐ ghi tên: “Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; ông Lương Văn T; địa chỉ thường trú ấp E, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; DD 083456; thửa đất số 343; tờ bản đồ số 24; diện tích 5998,1m²; Số vào sổ cấp GCN: CS 05121” [Sổ giả 4].

- 01 GCNQSDĐ ghi tên: “Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; ông Lương Văn T; địa chỉ thường trú ấp E, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; DC 967811; thửa đất số 343; tờ bản đồ số 24; diện tích 5998,1m²; Số vào sổ cấp GCN: 07237” [Sổ giả 5].

- 01 GCNQSDĐ ghi tên: “Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; ông Nguyễn Cao C; địa chỉ khu phố B, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước; cùng vợ là bà Trần Nữ Yến N; địa chỉ: xã P, huyện C, tỉnh Lâm Đồng; CP 3211050; thửa đất số 948; tờ bản đồ số 14; diện tích 168,0m²; Số vào sổ cấp GCN: 05693; chuyển nhượng cho Lương Văn T, sinh năm 1989” [Sổ giả 6].

Kết luận giám định số 380 ngày 24/4/2023 của Phòng K Công an tỉnh B, kết luận 06 GCNQSDĐ này là giả.

Lương Văn T sử dụng 06 GCNQSDĐ giả dùng thế chấp vay tiền của ông Trần Mạnh T3, ông Vũ Thanh Đ và bà Phạm Thị T4; tại địa chỉ: xã T và xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước rồi chiếm đoạt, cụ thể:

- Vụ thứ nhất: Ngày 20/7/2022, T vay của ông Trần Mạnh T3 số tiền 800.000.000 đồng, khi vay T đề nghị thế chấp 01 GCNQSDĐ [Sổ giả 1] và đưa ra thông tin mình là chủ sở hữu quyền sử dụng thửa đất này thì ông T3 đồng ý. Thời hạn vay 10 ngày, thỏa thuận lãi suất là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày (tương đương 9%/1 tháng). Do T trả trước số tiền lãi là 24.000.000 đồng nên ông T3 đưa cho T số tiền vay 776.000.000 đồng. Đầu tháng 8/2022, T trả cho ông T3 số tiền 300.000.000 đồng, đến cuối tháng 8/2022, T tiếp tục trả cho ông T3 50.000.000 đồng rồi đề nghị ông T3 gia hạn thời hạn trả tiền thêm 30 ngày thì ông T3 đồng ý. Sau đó, ông T3 nhiều lần yêu cầu T trả nợ nhưng T không có tiền trả. Đến ngày 12/9/2022, T và vợ là Nguyễn Thị Hồng P đã ký kết với ông T3 “HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC TIỀN CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” đối với quyền sử dụng đất có thông tin như [Sổ giả 1], thể hiện giá chuyển nhượng là 500.000.000 đồng, hẹn đến

ngày 30/9/2022 hai bên sẽ lập hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Khi quá thời hạn thỏa thuận công chứng chuyển nhượng nhưng T né tránh, ông T3 nghi ngờ GCNQSDĐ Thanh thế chấp là giả nên đến Công an tố cáo và giao nộp GCNQSDĐ [Sổ giả 1]. Tổng số tiền T chiếm đoạt của ông T3 là 800.000.000 đồng. T đã khắc phục trả lại cho ông T3, ông T3 có đơn bãi nại.

- Vụ thứ hai: Tháng 7/2022, T đến nhà ông Vũ Thanh Đ đưa ra thông tin mình là chủ sở hữu quyền sử dụng thửa đất có thông tin thể hiện tại 01 GCNQSDĐ [Sổ giả 2] và đề nghị thế chấp vay số tiền 900.000.000 đồng thì ông Đ đồng ý, thời hạn vay 30 ngày, thỏa thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng (không đề cập lãi suất cụ thể). Cuối tháng 8/2022, ông Đ yêu cầu T trả lại khoản vay trên thì T đưa ra nhiều lý do để trì hoãn. Ngày 20/9/2022, T đến nhà ông Đ đề nghị gia hạn thời hạn trả tiền thêm 30 ngày nếu không trả lại tiền sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trong GCNQSDĐ [Sổ giả 2] cho ông Đ thì ông Đ đồng ý; để tạo lòng tin T viết “HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC TIỀN CHUYỂN NHƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT” theo mẫu soạn sẵn rồi T cùng vợ là Nguyễn Thị Hồng P ký tên xác nhận bên bán còn ông Đ ký tên bên mua; Hợp đồng đặt cọc thể hiện nội dung T chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất có thông tin như trong GCNQSDĐ [Sổ giả 2] của T với giá 980.000.000 đồng, ông Đ trả trước 900.000.000 đồng, số tiền còn lại 80.000.000 đồng hẹn đến ngày 20/10/2022 sẽ giao khi hai bên lập hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Khi quá thời hạn thỏa thuận công chứng chuyển nhượng nhưng T né tránh và đưa ra nhiều lý do để trì hoãn trả tiền, ông Đ nghi ngờ GCNQSDĐ Thanh thế chấp là giả nên đến Cơ quan Công an tố cáo hành vi của T và giao nộp GCNQSDĐ [Sổ giả 2]. Số tiền T chiếm đoạt của ông Đ là 900.000.000 đồng.

- Vụ thứ ba: Khoảng tháng 7 và tháng 8/2022, T đã 04 lần vay tiền của bà Phạm Thị T4, tổng số tiền vay là 3.210.000.000 đồng, các lần vay tiền của bà T4 thì đưa ra thông tin mình là chủ sở hữu quyền sử dụng thửa đất và thế chấp GCNQSDĐ để làm tin. Các lần vay tiền T viết giấy vay tiền thể hiện nội dung số tiền vay; có thế chấp GCNQSDĐ; giấy vay tiền và bản gốc GCNQSDĐ cho bà T4 giữ. Các lần vay tiền T và bà T4 thống nhất thỏa thuận lãi suất là 2.500đ/1.000.000đ/1 ngày (tương đương 7,5%/1 tháng), thời hạn trả là 01 tháng. Đến ngày 28/9/2022, do T chưa trả lại tiền vay nên T và mẹ của T là bà Lê Thị L đến gặp bà T4 thống nhất lại tổng số tiền vay là 3.210.000.000 đồng, đồng thời T viết lại giấy vay tiền, ghi ngày 28/9/2022, thỏa thuận thời hạn trả là 01 tháng, thế chấp bằng 04 GCNQSDĐ [Sổ giả 3, 4, 5, 6] mà T đã viết giấy thế chấp cho bà T4 từ trước, T và bà L cùng ký tên vào giấy vay tiền rồi đưa lại giấy này cho bà T4 giữ. Sau khi quá thời hạn cam kết trả nợ nhưng T né tránh, bà T4 nghi ngờ các GCNQSDĐ mà Thanh thế chấp cho bà T4 là giả nên đến Cơ quan Công an tố cáo hành vi của T và giao nộp 04 GCNQSDĐ [Sổ giả 3, 4, 5, 6]. Tổng số tiền T chiếm đoạt của bà T4 là 3.210.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 08/9/2022 T đến gặp thuê 01 xe ô tô loại 05 chỗ, nhãn hiệu: MG, số loại: ZS, biển kiểm soát: 93A-289.87, màu bạc ông Nguyễn Hữu T5 với giá 1.200.000đ/1 ngày, ông T5 bàn giao cho T xe ô tô cùng giấy tờ xe. Đến ngày 01/10/2022 do không có tiền trả nợ và tiêu xài nên T nảy sinh ý định làm giả giấy đăng ký của xe ô tô biển kiểm soát 93A-289.87 để mang đi cầm cố vay tiền. T liên hệ tài khoản Zalo “Cảnh GT” đặt làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển kiểm soát: 93A-289.87 đứng tên của T với giá 2.000.000 đồng. Đến khoảng 15 giờ ngày 09/10/2022, T điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 93A-289.87 đến gặp ông Bùi Hoàng P3, địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước và đưa ra thông tin xe ô tô trên là tài sản của T, đưa giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả cùng sổ đăng kiểm xe ô tô cho ông P3 đề nghị thế chấp xe ô tô này. Ông P3 không biết giấy đăng ký xe ô tô giả nên đồng ý cho Thanh thế chấp xe ô tô biển kiểm soát 93A-289.87 với số tiền 270.000.000 đồng trong thời hạn 2 tháng. Đến ngày 22/10/2022, ông T5 liên hệ T đề nghị trả lại xe ô tô biển kiểm soát 93A-289.87 để ông T5 bảo dưỡng xe. Do không có khả năng chuộc lại xe ô tô trên nên T tiếp tục nảy sinh ý định thuê xe ô tô khác để đổi thế chấp vào xe ô tô của ông T5 đã thế chấp cho ông P3. Do biết ông Lê Minh T6 thuộc Công ty TNHH MTV D2, địa chỉ: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước cho thuê xe ô tô tự lái và trước đó T từng thuê xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại Fortuner, biển kiểm soát: 93A-091.66 của ông T6 nên T có hình ảnh giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô (bản phô tô) và sổ đăng kiểm xe ô tô nên T gửi hình ảnh cho tài khoản Zalo “Cảnh GT” để làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển kiểm soát 93A-091.66 mang tên của T. Sau đó, T thuê xe ô tô loại 07 chỗ, hiệu Toyota, loại Fortuner, biển kiểm soát: 93A-091.66, ông T6 giao xe ô tô cùng bản phô tô công chứng giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho T. Ngày 25/10/2022, T liên hệ ông P3 để đổi xe ô tô biển kiểm soát 93A-091.66 và lấy lại xe ô tô biển kiểm soát 93A-289.87 về với lý do bảo dưỡng xe thì ông P3 đồng ý bàn giao xe ô tô biển kiểm soát 93A-289.87 cùng giấy tờ xe cho T, còn T giao xe ô tô biển kiểm soát 93A-091.66 cùng sổ đăng kiểm xe và giấy chứng nhận đăng ký xe giả cho ông P3. Sau đó, ông P3 nghi ngờ là giấy tờ xe ô tô biển kiểm soát 93A-091.66 giả nên đã trình báo. Cùng ngày, Công an tỉnh B tiến hành kiểm tra hành chính, phát hiện, thu giữ trên người của T 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển kiểm soát: 93A-289.87 giả mang tên của T và xe ô tô biển kiểm soát: 93A-289.87. T đã trả lại số tiền 270.000.000 đồng cho ông P3.

Kết luận định giá tài sản số 57/KL-HĐĐGTS ngày 31/10/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện P, kết luận:

- Xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Toyota, loại Fortuner, BSKS: 93A-091.66, số khung: MHFCB8GS3H0513210, số máy: 2GDC187921 tại thời điểm ngày 25/10/2022 có giá trị là 700.000.000 đồng.

- Xe ô tô 5 chỗ nhãn hiệu MG, loại ZS, biển số 93A-289.87, màu sơn bạc, số máy 15S4CCTTM8260035, số khung MMLW74U40MG033528 tại thời điểm ngày 09/10/2022 có giá trị là 392.000.000 đồng.

Kết luận giám định số 95/KL(TL)-KTHS ngày 31/01/2023 của Phòng K Công an tỉnh B, kết luận:

- 01 Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 93 009154, tên chủ xe: Lương Văn T, địa chỉ: ấp E, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, nhãn hiệu MG, số loại: ZS, biển số 93A-289.87, số máy 8260035, số khung MG033528 gửi giám định là giả.

- 01 Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 020030, tên chủ xe: Lương Văn T, SN: 1989, địa chỉ: D, ấp E, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, nhãn hiệu Toyota, loại Fortuer, biển số 93A-091.66, số máy 2GDC187921, số khung 8GS3H0513210, cấp ngày 20/6/2017 gửi giám định là giả.

Từ ngày 22/8/2017, Lương Văn T được làm đại lý bảo hiểm của Công ty trách nhiệm hữu hạn B1 (gọi tắt là Công ty B1), được Công ty B1-ichi ủy quyền tư vấn bảo hiểm và thu phí bảo hiểm từ khách hàng nộp về Công ty. Trong năm 2021 và năm 2022, T đã nhiều lần nhận được tiền đóng phí bảo hiểm của 15 cá nhân có địa chỉ thuộc các huyện Đ, B, thị xã P và thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, hình thức đóng tiền mặt có viết phiếu thu tiền hoặc chuyển khoản đến tài khoản số 0411008025002, mở tại Ngân hàng B2 đứng tên Lương Văn T, cụ thể: Ông Đàm Tiến S số tiền 31.000.000 đồng, bà Lê Thị L3 số tiền 9.000.000 đồng, ông Lê Thanh B số tiền 18.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H2 số tiền 10.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị T7 số tiền 10.000.000 đồng, ông Nguyễn Thành D số tiền 10.450.000 đồng, chị Phạm Thị Ngọc L4 số tiền 23.100.000 đồng, ông Nguyễn Thành L5 số tiền 10.110.000 đồng, ông Nguyễn Ngọc D1 số tiền 20.693.000 đồng, ông Hồ Văn L6 số tiền 5.025.000 đồng, bà Trần Thị H3 số tiền 15.000.000 đồng, ông Phùng Văn T8 số tiền 15.000.000 đồng, bà Vũ Hồng Đ1 số tiền 5.000.000 đồng, bà Vũ Thị T9 số tiền 7.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị L7 số tiền 12.000.000 đồng. T nhận được tổng số tiền phí bảo hiểm là 202.378.000 đồng tiêu xài cá nhân mà không nộp về Công ty đúng quy định trong thời hạn 02 ngày làm việc. Sau khi Công ty B1-ichi phát hiện và đề nghị T nộp lại thì T đã hoàn trả tiền phí bảo hiểm của 04 khách hàng gồm: ông Đàm Tiến S, bà Lê Thị L3, bà Lê Thanh B và bà Nguyễn Thị H2 tổng số tiền là 68.500.000đ, số tiền còn lại số tiền 133.878.000đ của 11 khách hàng còn lại thì T chưa hoàn trả.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 49/2024/HS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước quyết định:

1. Căn cứ vào Điều 587, Điều 589, Điều 600 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 38 của Luật Công chứng:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lương Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và “Tham ô tài sản”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Lương Văn T 15 (mười lăm) năm tù.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Lương Văn T 03 (ba) năm tù.

- Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Lương Văn T 07 (bảy) năm tù.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tổng hợp hình phạt của ba tội là 25 (hai mươi lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 26 tháng 10 năm 2022.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các điều 117, 122, 127, 131, 584, 585 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Bị cáo Lương Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T4 số tiền 3.210.000.000 (ba tỷ hai trăm mười triệu) đồng.

- Bị cáo Lương Văn T có nghĩa vụ trả lại cho ông Vũ Thanh Đ số tiền 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng.

- Bị cáo Lương Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Đinh Ngọc H4 số tiền 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

- Bị cáo Lương Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn L8 số tiền 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng.

Tuyên bố Hợp đồng ủy quyền ngày 08/3/2022 giữa ông Nguyễn Chánh M, bà Lê Thị H với Lương Văn T được Phòng C2 tỉnh Bình Phước công chứng số 004112, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Chánh M, bà Lê Thị H (do Lương Văn T làm đại diện) với ông Phạm Văn P2 được Văn phòng C1, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/8/2022 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn P2 với bà Nguyễn Thị L1 được Văn phòng C1, quyền số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/10/2023 vô hiệu.

- Bị cáo Lương Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn P2 số tiền 6.300.000.000 (sáu tỷ ba trăm triệu) đồng. Bà Phạm Thị H5 là người đại diện của ông P2 có quyền yêu cầu và nhận số tiền này.

- Bà Phạm Thị H5 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng trong phạm vi di sản do ông Phạm Văn P2 để lại.

Ông Nguyễn Chánh M và bà Lê Thị H có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục thu hồi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11, diện tích 29.866,2m² tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Chánh M và bà Lê Thị H theo quy định của pháp luật.

- Bị cáo Lương Văn T có nghĩa vụ trả cho Công ty B1 số tiền 133.878.000 (một trăm ba mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

- Công ty B1 có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Ngọc L4 số tiền 23.100.000 (hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng.

- Công ty B1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc D1 số tiền 11.496.000 (mười một triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

- Công ty B1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thành L5 số tiền 10.110.000 (mười triệu một trăm mười nghìn) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, các biện pháp tư pháp, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 05/12/2024, bị cáo Lương Văn T có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 03/12/2024, bị hại Vũ Thanh Đ có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc bị cáo T và vợ là Nguyễn Thị Hồng P có trách nhiệm trả lại số tiền gốc 900.000.000 đồng.

Ngày 02/12/2024, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 có kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công nhận hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà là có căn cứ và ngay tình do ông Nguyễn Chánh M, bà Lê Thị H đã ủy quyền hợp lệ cho bị cáo Lương Văn T.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo T có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt. Xét thấy, bản án hình sự sơ thẩm xét xử bị cáo đúng người, đúng tội có căn cứ pháp luật, tại phiên tòa hôm nay bị cáo không có chứng cứ mới để xem xét giảm án nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công nhận hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà là có căn cứ và ngay tình, kháng cáo không có cơ sở chấp nhận do bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ. Kháng cáo của bị hại Vũ Thanh Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc bị cáo T và vợ là Nguyễn Thị Hồng P có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền gốc 900.000.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận. Bản án sơ thẩm đã xét xử là

có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Lê Minh P1 bào chữa cho bị cáo: Không có ý kiến về phần tội danh; Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt nên đề nghị áp dụng chính sách nhân đạo của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là có căn cứ. Bị cáo tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra nên cần áp dụng điểm t khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo. Gia đình bị cáo còn khó khăn nên cần xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo từ 07 đến 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 02 đến 05 năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

Bị cáo T đồng ý với quan điểm của Luật sư và xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo do bị cáo bị bệnh nặng.

Bị hại Vũ Thanh Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc bị cáo T và vợ là Nguyễn Thị Hồng P có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền gốc 900.000.000 đồng.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Quá trình bị giam bị cáo đã ăn năn hối cải, bị cáo bị bệnh nặng, gia đình khó khăn mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Bị cáo Lương Văn T, bị hại Vũ Thanh Đ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L1 kháng cáo hợp lệ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về tội danh:

Năm 2022, Lương Văn T kinh doanh bất động sản bị thua lỗ và nợ tiền của nhiều người dẫn đến không có khả năng trả nợ nên T liên lạc tài khoản Zalo “Cảnh GT” thuê làm giả 07 giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất với giá là 6.000.000 đồng/giấy và 02 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô giả với giá 2.000.000 đồng/giấy.

Bị cáo lợi dụng ông M, bà H tin tưởng nhờ bị cáo thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 11 để vay tiền mua xe, đã dùng giấy tờ này thế chấp, chuyển nhượng cho ông P2 lấy 6.300.000.000 đồng. Bị cáo sử dụng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 11 giả để trả ông M, bà H khi ông bà yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính trước đó đã đưa cho bị cáo nhờ thế chấp vay tiền) để chiếm đoạt quyền sử dụng thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11, diện tích 29.866,2m² tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước có giá trị 4.320.000.000 đồng; bị cáo sử dụng 01 giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất để thế chấp vay của ông Trần Mạnh T3 800.000.000 đồng, sử dụng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Vũ Thanh Đ chiếm đoạt 900.000.000 đồng, sử dụng 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay bà Phạm Thị T4 3.210.000.000 đồng; bị cáo sử dụng 01 giấy chứng nhận đăng ký ô tô giả để thế chấp chiếc xe Toyota Fotuner biển số 93A-091.66 trị giá 700.000.000 đồng bị cáo thuê trước đó của Công ty TNHH M1 cho thuê xe Lê Hoàng vay của ông Bùi Hoàng P3 270.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt của các bị hại ông M và bà H, ông T3, ông Đ, bà T4 và Công ty D2 là 9.230.000.000 đồng, trong đó số tiền do sử dụng giấy tờ giả để lừa đảo chiếm đoạt là 5.610.000.000 đồng. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử bị cáo tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Ngoài ra, trong các năm 2021 và 2022, bị cáo Lương Văn T làm đại lý của Công ty B1 đã thu tiền bảo hiểm của 15 khách hàng (người ít nhất là 5.000.000 đồng và người nhiều nhất là 31.000.000 đồng), tổng số tiền 202.378.000 đồng nhưng không nộp về Công ty mà chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân. Bị cáo là nhân viên của Công ty B1 và được Công ty tuyển dụng giao nhiệm vụ tư vấn bảo hiểm và thu phí bảo hiểm nộp về Công ty trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày khách hàng nộp tiền; tuy nhiên bị cáo đã lợi dụng chức trách được giao và sự thiếu kiểm soát của Công ty để chiếm đoạt tiền nên bị xét xử về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2]. Về hình phạt:

Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, phạm 03 tội, trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, xâm phạm đến lợi ích của tổ chức, công dân; xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội, nên cần phải có một mức hình phạt nghiêm khắc tương xứng với hành vi của bị cáo gây ra để đảm bảo giáo dục riêng cho bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Tình tiết tăng nặng: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức; tuy nhiên bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự này đối với tội Tham ô tài sản do đây đã là tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và bản thân bị cáo bị bệnh nặng được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo và gia đình đã khắc phục một phần hậu quả đối với các tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Tham ô tài sản; bị hại Trần Mạnh T3 có đơn xin bãi nại cho bị cáo được quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự được Hội đồng xem xét khi lượng hình.

[2.3] Đối với hành vi và đối tượng khác có liên quan: Không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

[2.4] Về trách nhiệm dân sự:

[2.4.1] Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Khi gặp ông M, bà H thì bị cáo Lương Văn T đã ở trong tình trạng vỡ nợ, không có khả năng chi trả. Bị cáo lợi dụng ông M, bà H tin tưởng nhờ bị cáo thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền mua xe, đã dùng giấy tờ này để thế chấp, chuyển nhượng cho ông P2 lấy 6.300.000.000 đồng. Bị cáo ngay từ đầu đã có ý thức chiếm đoạt quyền sử dụng thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11, diện tích 29.866,2m² tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước nên hợp đồng ủy quyền giữa ông M, bà H cho bị cáo là vô hiệu do lừa dối, từ đó kéo theo các hợp đồng thế chấp, chuyển nhượng từ bị cáo cho ông Phạm Văn P2 cũng vô hiệu do bị lừa dối (sau khi ông M, bà H yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo mới đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để trả cho ông bà). Thực tế, ông P2 và bà L1 khi nhận chuyển nhượng trên giấy tờ, chưa nhận bàn giao tài sản. Ngoài ra, quyền sử dụng thửa đất bị bị cáo chiếm đoạt là vật chứng của vụ án, là tài sản bị chiếm đoạt cần trả lại cho người bị chiếm đoạt (do tài sản đang do ông M, bà H quản lý nên không cần phải thu hồi). Do đó, cần tuyên bố hợp đồng ủy quyền giữa ông M, bà H với bị cáo và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị cáo với ông Phạm Văn P2, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn P2 với bà Nguyễn Thị L1 vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là trả lại cho nhau những gì đã nhận. Cụ thể, trả lại cho ông M, bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đưa cho bị cáo, bị cáo trả lại cho ông P2 số tiền đã nhận là 6.300.000.000 đồng và ông P2 trả số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà L1 là 4.000.000.000 đồng.

[2.4.2] Đối với hợp đồng thế chấp tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

Đối với kháng cáo của ông Vũ Thanh Đ yêu cầu bị cáo cùng vợ là Nguyễn Thị Hồng P có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Đ. Xét thấy, Nguyễn Thị Hồng P là vợ của bị cáo, bà P không biết bị cáo sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền của Vũ Thanh Đ; quá trình thực hiện tội phạm, bị cáo không bàn bạc, trao đổi với bà P. Do đó, việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản là do bị cáo thực hiện, dù bà P có ký vào giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc giấy chót tiền nhưng bà P không biết bị cáo lừa dối ông

Đ để lấy tiền, bản thân bà P cũng chỉ thực hiện việc ký vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc giấy vay tiền theo yêu cầu của bị cáo và thực tế không nhận tiền nên yêu cầu của ông Đ không có cơ sở chấp nhận.

[2.5]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, được chấp nhận.

[2.6]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2.7]. Về án phí phúc thẩm hình sự: Do bị cáo Lương Văn T, ông Vũ Thanh Đ, bà Nguyễn Thị L1 không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điểm b Khoản 1, Khoản 2 Điều 355; Điều 356 và Điều 343 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lương Văn T, ông Vũ Thanh Đ, bà Nguyễn Thị L1, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 49/2024/HS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

2. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lương Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và “Tham ô tài sản”.

3. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Lương Văn T 15 (mười lăm) năm tù.

- Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Lương Văn T 03 (ba) năm tù.

- Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Lương Văn T 07 (bảy) năm tù.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tổng hợp hình phạt chung của ba tội, xử phạt bị cáo Lương Văn T 25 (hai mươi lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 26 tháng 10 năm 2022.

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các điều 117, 122, 127, 131, 584, 585 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Bị cáo Lương Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị T4 số tiền 3.210.000.000 (ba tỷ hai trăm mười triệu) đồng.

- Bị cáo Lương Văn T có nghĩa vụ trả lại cho ông Vũ Thanh Đ số tiền 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng.

- Bị cáo Lương Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Đinh Ngọc H4 số tiền 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

- Bị cáo Lương Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn L8 số tiền 270.000.000 (hai trăm bảy mươi triệu) đồng.

Tuyên bố Hợp đồng ủy quyền ngày 08/3/2022 giữa ông Nguyễn Chánh M, bà Lê Thị H với Lương Văn T được Phòng C2 tỉnh Bình Phước công chứng số 004112, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Chánh M, bà Lê Thị H (do Lương Văn T làm đại diện) với ông Phạm Văn P2 được Văn phòng C1, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/8/2022 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn P2 với bà Nguyễn Thị L1 được Văn phòng C1, quyền số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/10/2023 vô hiệu.

- Bị cáo Lương Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn P2 số tiền 6.300.000.000 (sáu tỷ ba trăm triệu) đồng. Bà Phạm Thị H5 là người đại diện của ông P2 có quyền yêu cầu và nhận số tiền này.

- Bà Phạm Thị H5 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng trong phạm vi di sản do ông Phạm Văn P2 để lại.

Ông Nguyễn Chánh M và bà Lê Thị H có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục thu hồi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11, diện tích 29.866,2m² tọa lạc tại thôn P, xã P, huyện P, tỉnh Bình Phước theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Chánh M và bà Lê Thị H theo quy định của pháp luật.

- Bị cáo Lương Văn T có nghĩa vụ trả cho Công ty B1 số tiền 133.878.000 (một trăm ba mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

- Công ty B1 có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Ngọc L4 số tiền 23.100.000 (hai mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng.

- Công ty B1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc D1 số tiền 11.496.000 (mười một triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

- Công ty B1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thành L5 số tiền 10.110.000 (mười triệu một trăm mười nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Bị cáo Lương Văn T phải chịu 200.000 đồng.

Ông Vũ Thanh Đ, bà Nguyễn Thị L1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- Công an tỉnh Bình Phước;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Trại tạm giam CA tỉnh Bình Phước;
- Bị cáo, bị hại, người liên quan;
- Lưu: HS, VT, (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt